

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **78/2020/HNGĐ-ST**
Ngày 25-9-2020
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Ý

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đoàn Quốc Thống

Bà Nguyễn Bé Bảy

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Lụa là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Phạm Duy Lễ - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 225/2020/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2020 về việc Tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Hồng L, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp 5, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp 5, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Hồng L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn D tự nguyện chung sống với nhau có tổ chức đám cưới vào năm 2002 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, thường xảy ra giận dữ cự cãi, ông D nhiều lần đánh bà gây thương tích. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng gay gắt và trầm trọng không thể hàn gắn được. Nay bà nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên bà yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn D.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc N1 và Nguyễn Ngọc N2 cùng sinh ngày 23/8/2003. Sau khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi dưỡng cháu N1,

đồng ý giao cháu N2 cho ông D nuôi dưỡng, không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn đúng theo quy định pháp luật nhưng ông Nguyễn Văn D không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của bà L và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Tại biên bản ngày 12/8/2020 ghi nhận ý kiến của hai cháu Nguyễn Ngọc N1 và Nguyễn Ngọc N2 thể hiện: Cháu N1 có nguyện vọng sống chung với bà L, cháu N2 có nguyện vọng sống chung với ông D.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, riêng bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 14, 15, 53, 58, 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Hồng L và ông Nguyễn Văn D, giao cháu Nguyễn Ngọc N1 cho bà L nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn Ngọc N2 cho ông D nuôi dưỡng, các đương sự không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét; về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét; về án phí: đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Văn D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông D.

[2] Về quan hệ pháp luật: Tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện U Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng:

Bà Lê Hồng L và ông Nguyễn Văn D tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2002. Tuy bà L và ông D xác lập quan hệ hôn nhân trên tinh thần tự nguyện và có đủ điều kiện kết hôn theo quy định pháp luật nhưng trong quá trình chung sống đến thời điểm yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn không có đăng ký kết hôn. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông D không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng theo quy định tại Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Về nuôi con chung: Bà L và ông D có 02 người con chung tên Nguyễn Ngọc N1 (nữ) và Nguyễn Ngọc N2 (nữ) cùng sinh ngày 23/8/2003 hiện sống chung với

ông bà. Tại biên bản ngày 12/8/2020, cháu N1 có nguyện vọng sống chung với bà L, cháu N2 có nguyện vọng sống chung với ông D.

Trên cơ sở xem xét điều kiện để phát triển về mọi mặt của con chung, nguyện vọng của con chung từ đủ 07 tuổi trở lên, đồng thời không làm thay đổi cuộc sống đã ổn định của các cháu nên Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Nguyễn Ngọc N1 cho bà L nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn Ngọc N2 cho ông D nuôi dưỡng. Bà L, ông D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Về phân cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, nợ chung, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Từ những phân tích trên, xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

[5] Về án phí sơ thẩm: Bà L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 14, 53, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Lê Hồng L và ông Nguyễn Văn D là vợ chồng.

- Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc N1 (nữ) sinh ngày 23/8/2003 cho bà Lê Hồng L trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Nguyễn Ngọc N2 (nữ) sinh ngày 23/8/2003 cho ông Nguyễn Văn D trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Bà L, ông D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

- Về án phí: Bà Lê Hồng L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng. Bà L đã nộp tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0005107 ngày 29/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện U, tỉnh Cà Mau được chuyển thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bà L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết công khai bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện U Minh;
- Chi cục THADS huyện U;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Ý